

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH
KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÒA YÊN**

Địa điểm: xứ đồng Độc Chạo, thôn Hưng Đạo, xã Hiệp Hòa

(Kèm theo Quyết định số 2723 /QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của UBND xã Hiệp Hòa)

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích cả thửa (m ²)	Diện tích được giao theo khẩu (m ²)	Bồi thường đất	Bồi thường hoa màu trên đất (lúa)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m ²	Đơn giá 9.000 đồng/m ²	Đơn giá 15.000 đồng/m ²	Đơn giá 400.000 đồng/m ²	
A	B	C	D	E		1	2	3		4	5	6
1	Phạm Văn Chiêu	8,5	388	1248	LUK	10.239,5	314,0	25.120.000	2.826.000	4.710.000	125.600.000	158.256.000
2	Nguyễn Xuân Cảnh	6					222,0	17.760.000	1.998.000	3.330.000	88.800.000	111.888.000
3	Nguyễn Văn Soan (con trai Nguyễn Xuân Cảnh)	3,5					130,0	10.400.000	1.170.000	1.950.000	52.000.000	65.520.000
4	Nguyễn Văn Hào (Trần Thị Lập)	5					185,0	14.800.000	1.665.000	2.775.000	74.000.000	93.240.000
5	Nguyễn Văn Hán (Nguyễn Thị Lạng)	3					111,0	8.880.000	999.000	1.665.000	44.400.000	55.944.000
6	Phạm Văn Khoa (Trần Thị Sen)	8,5					314,0	25.120.000	2.826.000	4.710.000	125.600.000	158.256.000
7	Nguyễn Văn Tôn (Phạm Thị Phương)	4					100,9	8.072.000	908.100	1.513.500	40.360.000	50.853.600
8	Nguyễn Văn Nhận (Nguyễn Thị Tám)	4					148,0	11.840.000	1.332.000	2.220.000	59.200.000	74.592.000
9	Phạm Văn Lập (Đào Thị Sướng)	5					185,0	14.800.000	1.665.000	2.775.000	74.000.000	93.240.000
10	Nguyễn Văn Bạo (Phạm Thị Hiền)	5					185,0	14.800.000	1.665.000	2.775.000	74.000.000	93.240.000
11	Nguyễn Văn Hải (Nguyễn Thị Chuyện)	4					148,0	11.840.000	1.332.000	2.220.000	59.200.000	74.592.000
12	Nguyễn Văn Tiến (Đào Thị Phụng)	6					222,0	17.760.000	1.998.000	3.330.000	88.800.000	111.888.000
13	Nguyễn Văn Lâm (Phạm Thị Xuân)	4					148,0	11.840.000	1.332.000	2.220.000	59.200.000	74.592.000
14	Nguyễn Văn Thành (Trần Thị Mai)	3					111,0	8.880.000	999.000	1.665.000	44.400.000	55.944.000

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích cả thửa (m²)	Diện tích được giao theo khẩu (m²)	Bồi thường đất	Bồi thường hoa màu trên đất (lúa)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m²	Đơn giá 9.000 đồng/m²	Đơn giá 15.000 đồng/m²	Đơn giá 400.000 đồng/m²	
15	Nguyễn Văn Tồn (đã chết) (vợ Đào Thị Ôn (đã chết)) Những người được thừa kế: Nguyễn Thị Thủy Nguyễn Thị Chung Nguyễn Văn Thành Nguyễn Văn Thanh	4					148,0	11.840.000	1.332.000	2.220.000	59.200.000	74.592.000
16	Nguyễn Văn Sáu (Nguyễn Thị Hàn)	5					185,0	14.800.000	1.665.000	2.775.000	74.000.000	93.240.000
17	Nguyễn Văn Hàng (Nguyễn Văn Hùng con, Mươi là vợ)	9					333,0	26.640.000	2.997.000	4.995.000	133.200.000	167.832.000
18	Nguyễn Văn Đỉnh	5,5					203,0	16.240.000	1.827.000	3.045.000	81.200.000	102.312.000
19	CSD là Phạm Văn Chiến (đã chết) Những người được thừa kế: vợ Nguyễn Thị Lượng và các con: Phạm Văn Phước, Phạm Văn Phúc, Phạm Thị Phiến.	6					222,0	17.760.000	1.998.000	3.330.000	88.800.000	111.888.000
20	Nguyễn Văn Hùng (Đào Thị Niêm)	5					185,0	14.800.000	1.665.000	2.775.000	74.000.000	93.240.000
21	Nguyễn Văn Soát (Nguyễn Thị Xuất)	6					222,0	17.760.000	1.998.000	3.330.000	88.800.000	111.888.000
22	Nguyễn Văn Trọng (Nguyễn Thị Lập)	3					111,0	8.880.000	999.000	1.665.000	44.400.000	55.944.000
23	Nguyễn Văn Huệ (Hoàng Thị Ca)	5					185,0	14.800.000	1.665.000	2.775.000	74.000.000	93.240.000
24	Nguyễn Văn Đáp (Nga)	7					259,0	20.720.000	2.331.000	3.885.000	103.600.000	130.536.000
25	Nguyễn Văn Cân (Trần Thị Hồng)	6					222,0	17.760.000	1.998.000	3.330.000	88.800.000	111.888.000
26	Nguyễn Văn Nguyên (Nguyễn Thị Mươi)	2					74,0	5.920.000	666.000	1.110.000	29.600.000	37.296.000

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích cả thửa (m²)	Diện tích được giao theo khẩu (m²)	Bồi thường đất	Bồi thường hoa màu trên đất (lúa)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m²	Đơn giá 9.000 đồng/m²	Đơn giá 15.000 đồng/m²	Đơn giá 400.000 đồng/m²	
27	Đặng Văn Yên (đã chết), vợ Trần Thị Chi (đã chết) Những người được thừa kế: Đặng Thị Hàn Đặng Văn Hảo Đặng Thị Hiền Đặng Văn Hòa	8,5					314,0	25.120.000	2.826.000	4.710.000	125.600.000	158.256.000
28	Nguyễn Văn Tuy (đã chết) (vợ Nguyễn Thị Lân (đã chết)) Những người được thừa kế: Nguyễn Thị Hò, Nguyễn Thị Lơ, Nguyễn Văn Thanh, Nguyễn Văn Hải, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Thị Loan, Nguyễn Văn Phượng.	6					222,0	17.760.000	1.998.000	3.330.000	88.800.000	111.888.000
29	Nguyễn Thị Thuỷ	2					74,0	5.920.000	666.000	1.110.000	29.600.000	37.296.000
30	Nguyễn Văn Bình (Nguyễn Thị Thi)	3					111,0	8.880.000	999.000	1.665.000	44.400.000	55.944.000
31	Nguyễn Văn Dừa	2					74,0	5.920.000	666.000	1.110.000	29.600.000	37.296.000
32	Nguyễn Văn Chung (Đặng Thị Hiền)	4					148,0	11.840.000	1.332.000	2.220.000	59.200.000	74.592.000
33	Nguyễn Văn Định (Lê Thị Tho)	4					148,0	11.840.000	1.332.000	2.220.000	59.200.000	74.592.000
34	Nguyễn Văn Tiền (Phạm Thị Chút con dâu)	11					407,0	32.560.000	3.663.000	6.105.000	162.800.000	205.128.000
35	Nguyễn Quang Thiệp (Tống Thị Nghĩa)	9					333,0	26.640.000	2.997.000	4.995.000	133.200.000	167.832.000
36	Nguyễn Văn Từ	10,5					388,5	31.080.000	3.496.500	5.827.500	155.400.000	195.804.000
37	Nguyễn Văn Bình (Nguyễn)	10					370,0	29.600.000	3.330.000	5.550.000	148.000.000	186.480.000
38	UBND xã Hiệp Hòa						2.777,1	-	-	-	-	-

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích cả thửa (m ²)	Diện tích được giao theo khẩu (m ²)	Bồi thường đất	Bồi thường hoa màu trên đất (lúa)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
								Đơn giá 80.000 đồng/m ²	Đơn giá 9.000 đồng/m ²	Đơn giá 15.000 đồng/m ²	Đơn giá 400.000 đồng/m ²	
Tổng		203				10.239,5	10.239,5	596.992.000	67.161.600	111.936.000	2.984.960.000	3.761.049.600

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ

3.836.270.600 đồng

(Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi nghìn, sáu trăm đồng)

Trong đó:

Bồi thường về đất

596.992.000 đồng

Bồi thường hoa màu trên đất

67.161.600 đồng

Hỗ trợ ổn định đời sống

111.936.000 đồng

Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm

2.984.960.000 đồng

Chi phí GPMB

75.221.000 đồng

